



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

| <b>MỤC LỤC</b>                         | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc          | 1 - 3        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập              | 4            |
| Báo cáo tài chính                      |              |
| • Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6        |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8            |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 9 - 25       |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300225555) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/01/2018.

**Vốn điều lệ:** 15.955.430.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018:** 15.955.430.000 đồng.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 344/QĐ-SGDHN ngày 15/06/2018 với mã chứng khoán là MQN.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Tô Hiến Thành, Tổ 18, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3819612 - 3816929
- Fax: (84) 0255.3816930

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn hoa và cây;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Chăn nuôi;
- Cho thuê xe ô tô;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan;
- Hoạt động xây dựng mô mã, xử lý hầm cầu;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí;
- Quản lý, phát triển và kinh doanh nhà;
- Sản xuất và mua bán các thiết bị vệ sinh môi trường, công nghệ và hóa chất xử lý môi trường;
- Thi công các công trình cây xanh, cây cảnh quan trong đô thị, cơ quan công sở, khu công nghiệp, cho các tổ chức, cá nhân;
- Thi công các công trình: thoát nước, vỉa hè, bãi xử lý rác, các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thu gom rác thải;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Vận chuyển chất thải sinh hoạt, nguy hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Nhân sự*

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2018 là 481 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 30 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### *Hội đồng quản trị*

|                          |            |                              |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trần Nhật Liên     | Chủ tịch   | Tái bổ nhiệm ngày 08/06/2015 |
| • Bà Trần Thị Thu Cúc    | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 09/05/2015 |
| • Ông Lê Hồng Sơn        | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 09/05/2015 |
| • Ông Trương Minh Khương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/05/2015     |
| • Bà Phạm Thị Lan Anh    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/05/2015     |
|                          |            | Miễn nhiệm ngày 28/12/2018   |

### *Ban Kiểm soát*

|                      |            |                          |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Võ Văn Tâm     | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 09/05/2015 |
| • Ông Trương Tuấn Tú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/05/2015 |
| • Bà Trần Thị Mỹ Nữ  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/05/2015 |

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

|                          |                   |                          |
|--------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Lê Hồng Sơn        | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/01/2018 |
| • Ông Trương Minh Khương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2015 |
| • Ông Lê Cao Thanh       | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 01/06/2015 |

### *Kiểm toán độc lập*

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Lê Hồng Sơn**

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2019



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 257/2019/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Môi trường Đô Thị Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 12/03/2019 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô Thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2019

**Lê Văn Cảnh – Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2725-2018-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Báo cáo này được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính và Thuyết minh báo cáo đính kèm

Trang 4

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>100.388.714.452</b> | <b>102.035.946.801</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>19.869.772.669</b>  | <b>23.019.042.816</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 19.869.772.669         | 23.019.042.816         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>41.580.000.000</b>  | <b>31.640.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6           | 41.580.000.000         | 31.640.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>35.305.776.122</b>  | <b>44.940.013.568</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 34.380.348.900         | 44.113.214.840         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 60.500.000             | 82.025.000             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 1.024.529.922          | 754.331.428            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (159.602.700)          | (9.557.700)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>3.233.720.951</b>   | <b>1.993.004.510</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 10          | 3.233.720.951          | 1.993.004.510          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>399.444.710</b>     | <b>443.885.907</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12.a        | 399.444.710            | 443.885.907            |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                     | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>40.210.689.682</b>  | <b>43.057.593.203</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>39.868.252.990</b>  | <b>42.870.038.984</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 39.868.252.990         | 42.870.038.984         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 94.406.662.469         | 94.280.782.469         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (54.538.409.479)       | (51.410.743.485)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>342.436.692</b>     | <b>187.554.219</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12.b        | 342.436.692            | 187.554.219            |
| 2. Tài sản dài hạn khác                      | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>140.599.404.134</b> | <b>145.093.540.004</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>38.345.018.695</b>  | <b>44.203.539.720</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>17.216.867.402</b>  | <b>19.225.830.879</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |             | 62.486.885             | 379.433.550            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 30.000.000             | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 13          | 4.951.711.793          | 5.477.304.632          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 3.518.378.069          | 4.440.017.180          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 14          | 96.301.500             | 106.438.500            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 15.a        | 5.450.904.782          | 6.140.521.236          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 16.a        | 2.180.000.000          | 2.180.000.000          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 927.084.373            | 502.115.781            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>21.128.151.293</b>  | <b>24.977.708.841</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 15.b        | 590.062.804            | 2.259.620.352          |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 16.b        | 20.538.088.489         | 22.718.088.489         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>102.254.385.439</b> | <b>100.890.000.284</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 17          | <b>71.536.864.362</b>  | <b>70.172.479.207</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 17          | 15.955.430.000         | 15.955.430.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 15.955.430.000         | 15.955.430.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | 17          | 7.897.892.973          | 7.897.892.973          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 17          | 32.047.558.851         | 32.047.558.851         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 17          | 15.635.982.538         | 14.271.597.383         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 27.978.551             | 26.748.425             |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 15.608.003.987         | 14.244.848.958         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>30.717.521.077</b>  | <b>30.717.521.077</b>  |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | 30.717.521.077         | 30.717.521.077         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>140.599.404.134</b> | <b>145.093.540.004</b> |



Tổng Giám đốc

Lê Hồng Sơn

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Cao Thanh

Người lập biểu

Lê Cao Thanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2018<br>VND       | Năm 2017<br>VND       |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ             | 01        | 19          | 125.448.237.829       | 133.543.373.765       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 02        | 20          | 739.091               | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ          | 10        |             | 125.447.498.738       | 133.543.373.765       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                  | 11        | 21          | 89.068.956.731        | 93.578.099.401        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>36.378.542.007</b> | <b>39.965.274.364</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | 21        | 22          | 1.899.936.093         | 2.059.265.060         |
| 7. Chi phí tài chính                                 | 22        | 23          | 1.213.170.000         | 1.332.525.000         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | <i>1.213.170.000</i>  | <i>1.332.525.000</i>  |
| 8. Chi phí bán hàng                                  | 25        |             | -                     | -                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | 26        | 24          | 10.655.353.929        | 11.531.457.634        |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>30</b> |             | <b>26.409.954.171</b> | <b>29.160.556.790</b> |
| 11. Thu nhập khác                                    | 31        | 25          | 412.059.000           | 618.489.548           |
| 12. Chi phí khác                                     | 32        | 26          | 171.214.254           | 780.925.754           |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                            | <b>40</b> |             | <b>240.844.746</b>    | <b>(162.436.206)</b>  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>50</b> |             | <b>26.650.798.917</b> | <b>28.998.120.584</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 51        | 27          | 5.353.937.430         | 5.873.842.626         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                       | 52        |             | -                     | -                     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                   | <b>60</b> |             | <b>21.296.861.487</b> | <b>23.124.277.958</b> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 70        | 28          | 12.282                | 11.341                |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                       | 71        | 28          | 12.282                | 11.341                |



Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2019

**Kế toán trưởng**

**Lê Cao Thanh**

**Người lập biểu**

**Lê Cao Thanh**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2018<br>VND         | Năm 2017<br>VND         |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>          |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác           | 01        |             | 140.145.451.789         | 112.633.449.625         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV                | 02        |             | (42.926.787.969)        | (46.038.467.439)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                         | 03        |             | (47.197.793.925)        | (49.472.582.117)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                     | 04        |             | (2.966.730.055)         | (3.865.548.908)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 05        | 13          | (6.638.268.288)         | (5.090.235.085)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 06        |             | 6.412.327.999           | 10.832.322.322          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                  | 07        |             | (21.591.549.338)        | (28.242.220.951)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>20</b> |             | <b>25.236.650.213</b>   | <b>(9.243.282.553)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>             |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác           | 21        |             | (138.468.000)           | (4.364.610.190)         |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác    | 23        |             | (49.580.000.000)        | (41.640.000.000)        |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24        |             | 39.640.000.000          | 41.600.000.000          |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        | 8,22        | 1.576.031.887           | 2.047.705.390           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>           | <b>30</b> |             | <b>(8.502.436.113)</b>  | <b>(2.356.904.800)</b>  |
| <b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>          |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        | 16.b        | (2.180.000.000)         | (2.180.000.000)         |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        | 15.a,17.d   | (17.703.484.247)        | (10.301.631.679)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        | <b>40</b> |             | <b>(19.883.484.247)</b> | <b>(12.481.631.679)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                      | <b>50</b> |             | <b>(3.149.270.147)</b>  | <b>(24.081.819.032)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                            | 60        | 5           | 23.019.042.816          | 47.100.861.848          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ    | 61        |             | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                    | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>19.869.772.669</b>   | <b>23.019.042.816</b>   |



Lê Hồng Sơn

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Cao Thanh

Người lập biểu

Lê Cao Thanh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300225555) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/01/2018.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ Môi trường Đô thị

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn hoa và cây;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Chăn nuôi;
- Cho thuê xe ô tô;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan;
- Hoạt động xây dựng mỏ mả, xử lý hầm cầu;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí;
- Quản lý, phát triển và kinh doanh nhà;
- Sản xuất và mua bán các thiết bị vệ sinh môi trường, công nghệ và hóa chất xử lý môi trường;
- Thi công các công trình cây xanh, cây cảnh quan trong đô thị, cơ quan công sở, khu công nghiệp, cho các tổ chức, cá nhân;
- Thi công các công trình: thoát nước, vỉa hè, bãi xử lý rác, các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thu gom rác thải;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Vận chuyển chất thải sinh hoạt, nguy hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải.

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp Công viên - Cây Xanh
- Xí nghiệp Môi trường

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

#### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 – 20                          |
| Máy móc, thiết bị        | 3 – 15                          |
| Phương tiện vận tải      | 5 – 10                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5 – 6                           |
| Tài sản cố định khác     | 5 - 8                           |

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay: được xác định dựa trên hợp đồng vay đã ký với bên cho vay.

### 4.10.Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **4.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.17 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Thuế GTGT:
  - ◆ Dịch vụ duy trì vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố; Chiếu sáng công cộng bao gồm chiếu sáng đường phố, ngõ, xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên; Dịch vụ lễ tang và mai táng thuộc đối tượng không chịu thuế.
  - ◆ Hàng hóa, dịch vụ khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

|                                 | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 725.711.600           | 218.621.900           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.144.061.069        | 22.800.420.916        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>19.869.772.669</b> | <b>23.019.042.816</b> |

### 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                             | 31/12/2018            |                       | 01/01/2018            |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng  | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng | 1.580.000.000         | 1.580.000.000         | 1.640.000.000         | 1.640.000.000         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>41.580.000.000</b> | <b>41.580.000.000</b> | <b>31.640.000.000</b> | <b>31.640.000.000</b> |

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|   | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi              | 28.539.570.200        | 38.434.404.000        |
| Sở Xây dựng Thành phố Quảng Ngãi                  | 3.908.474.000         | 3.587.312.000         |
| Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Quảng Ngãi | 1.381.675.000         | 1.381.675.000         |
| Các đối tượng khác                                | 550.629.700           | 709.823.840           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>34.380.348.900</b> | <b>44.113.214.840</b> |

### 8. Phải thu ngắn hạn khác

|                                      | 31/12/2018           |          | 01/01/2018         |          |
|--------------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                                      | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Lãi dự thu                           | 701.872.875          | -        | 377.968.669        | -        |
| Phải thu người lao động<br>thuế TNCN | 99.487.797           | -        | 211.597.809        | -        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn             | 213.751.950          | -        | 164.764.950        | -        |
| Phải thu khác                        | 9.417.300            | -        | -                  | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.024.529.922</b> | <b>-</b> | <b>754.331.428</b> | <b>-</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|   | 31/12/2018           | 01/01/2018         |
|---|----------------------|--------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm | (159.602.700)        | (9.557.700)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>(159.602.700)</b> | <b>(9.557.700)</b> |

### 10. Hàng tồn kho

|                        | 31/12/2018           |          | 01/01/2018           |          |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                        | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 690.377.805          | -        | 714.126.109          | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 51.697.000           | -        | 64.692.363           | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 1.925.241.371        | -        | 666.345.890          | -        |
| Thành phẩm             | 435.517.525          | -        | 418.956.548          | -        |
| Hàng hóa               | 130.887.250          | -        | 128.883.600          | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>3.233.720.951</b> | <b>-</b> | <b>1.993.004.510</b> | <b>-</b> |

Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

### 11. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị  | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố định<br>khác (*) | Cộng                  |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                      |                              |                              |                             |                       |
| Số đầu năm             | 8.524.656.035             | 1.727.260.669        | 45.891.841.489               | 228.474.500                  | 37.908.549.776              | 94.280.782.469        |
| Mua sắm trong năm      | -                         | 125.880.000          | -                            | -                            | -                           | 125.880.000           |
| Giảm trong năm         | -                         | -                    | -                            | -                            | -                           | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>8.524.656.035</b>      | <b>1.853.140.669</b> | <b>45.891.841.489</b>        | <b>228.474.500</b>           | <b>37.908.549.776</b>       | <b>94.406.662.469</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                      |                              |                              |                             |                       |
| Số đầu năm             | 5.013.250.733             | 1.512.675.038        | 37.465.314.515               | 228.474.500                  | 7.191.028.699               | 51.410.743.485        |
| Khấu hao trong năm     | 713.723.016               | 78.420.886           | 2.335.522.092                | -                            | -                           | 3.127.665.994         |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>5.726.973.749</b>      | <b>1.591.095.924</b> | <b>39.800.836.607</b>        | <b>228.474.500</b>           | <b>7.191.028.699</b>        | <b>54.538.409.479</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                      |                              |                              |                             |                       |
| Số đầu năm             | 3.511.405.302             | 214.585.631          | 8.426.526.974                | -                            | 30.717.521.077              | 42.870.038.984        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>2.797.682.286</b>      | <b>262.044.745</b>   | <b>6.091.004.882</b>         | <b>-</b>                     | <b>30.717.521.077</b>       | <b>39.868.252.990</b> |

(\*) Trong tài sản cố định khác có tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước với tổng nguyên giá: 37.327.620.554 đồng, hao mòn lũy kế tính đến 31/12/2015 là 6.610.099.477 đồng. Theo quy định tại điểm 4, Điều 1, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính, Công ty không phải trích khấu hao từ 01/01/2017 đến nay mà chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản. Theo đó, giá trị hao mòn lũy kế của các Tài sản này tính đến 31/12/2018 là 20.607.957.184 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 32.401.303.535 đồng.
- Không có TSCĐ đem cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2018.

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

|                                      | 31/12/2018         | 01/01/2018         |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm ô tô                | 390.508.649        | 362.460.568        |
| Phí đường bộ                         | 1.886.061          | 64.852.554         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 7.050.000          | 15.800.000         |
| Các khoản khác                       | -                  | 772.785            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>399.444.710</b> | <b>443.885.907</b> |

#### b. Dài hạn

|                                      | 31/12/2018         | 01/01/2018         |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 286.324.636        | 140.924.000        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác       | 56.112.056         | 46.630.219         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>342.436.692</b> | <b>187.554.219</b> |

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                             | Số đầu năm           | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm          |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng       | 1.042.000.942        | 5.351.435.414         | 4.417.780.898         | 1.975.655.458        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 3.848.965.101        | 5.353.937.430         | 6.638.268.288         | 2.564.634.243        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 586.338.589          | 918.265.588           | 1.095.185.125         | 409.419.052          |
| Thuế tài nguyên             | -                    | 44.724.955            | 42.721.915            | 2.003.040            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | 182.992.748           | 182.992.748           | -                    |
| Thuế môn bài                | -                    | 5.000.000             | 5.000.000             | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>5.477.304.632</b> | <b>11.856.356.135</b> | <b>12.381.948.974</b> | <b>4.951.711.793</b> |

### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                             | 31/12/2018        | 01/01/2018         |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 96.301.500        | 106.438.500        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>96.301.500</b> | <b>106.438.500</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

|  | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|--|----------------------|----------------------|
| Cổ tức phải trả  | 2.040.317.525        | 2.441.181.032        |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Quảng Ngãi (nợ lãi vay) | 1.669.557.548        | 1.743.423.055        |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                     | 1.560.000.000        | 1.600.000.000        |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát                 | 121.505.282          | 293.727.816          |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                         | 59.524.427           | 62.189.333           |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.450.904.782</b> | <b>6.140.521.236</b> |

#### b. Dài hạn

|  | 31/12/2018         | 01/01/2018           |
|--|--------------------|----------------------|
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Quảng Ngãi (nợ lãi vay) | 590.062.804        | 2.259.620.352        |
| <b>Cộng</b>  | <b>590.062.804</b> | <b>2.259.620.352</b> |

### 16. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Ngắn hạn

|                                | Đầu năm              | Tăng trong năm       | Giảm trong năm       | Cuối năm             |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Nợ dài hạn đến hạn trả         |                      |                      |                      |                      |
| NH Phát triển VN CN Quảng Ngãi | 2.180.000.000        | 2.180.000.000        | 2.180.000.000        | 2.180.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2.180.000.000</b> | <b>2.180.000.000</b> | <b>2.180.000.000</b> | <b>2.180.000.000</b> |

#### b. Dài hạn

|  | Đầu năm               | Tăng trong năm | Giảm trong năm       | Cuối năm              |
|--|-----------------------|----------------|----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn                                |                       |                |                      |                       |
| NH Phát triển VN CN Quảng Ngãi             | 22.890.000.000        | -              | 2.180.000.000        | 20.710.000.000        |
| - Ngân sách Tỉnh Quảng Ngãi                | 2.008.088.489         | -              | -                    | 2.008.088.489         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>24.898.088.489</b> | <b>-</b>       | <b>2.180.000.000</b> | <b>22.718.088.489</b> |
| <b>Trong đó</b>                            |                       |                |                      |                       |
| Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm | 2.180.000.000         |                |                      | 2.180.000.000         |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>    | <b>22.718.088.489</b> |                |                      | <b>20.538.088.489</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hiệp định vay phụ ngày 05/05/2004:

- ✓ Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung”;
- ✓ Thời hạn vay: 240 tháng (Thời gian ân hạn là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- ✓ Lãi suất và phí cho vay = 5,4%/năm. Tiền lãi và phí cho vay này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó.
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 01/12/2014, gốc vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là: 2.180.000.000 đồng

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                  |
|----------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 15.955.430.000            | 7.897.892.973              | 26.123.938.554           | 16.585.378.631                       | 66.562.640.158        |
| Tăng trong năm       | -                         | -                          | 5.923.620.297            | 23.124.277.958                       | 29.047.898.255        |
| Giảm trong năm       | -                         | -                          | -                        | 25.438.059.206                       | 25.438.059.206        |
| Số dư tại 31/12/2017 | <u>15.955.430.000</u>     | <u>7.897.892.973</u>       | <u>32.047.558.851</u>    | <u>14.271.597.383</u>                | <u>70.172.479.207</u> |
| Số dư tại 01/01/2018 | 15.955.430.000            | 7.897.892.973              | 32.047.558.851           | 14.271.597.383                       | 70.172.479.207        |
| Tăng trong năm       | -                         | -                          | -                        | 21.296.861.487                       | 21.296.861.487        |
| Giảm trong năm       | -                         | -                          | -                        | 19.932.476.332                       | 19.932.476.332        |
| Số dư tại 31/12/2018 | <u>15.955.430.000</u>     | <u>7.897.892.973</u>       | <u>32.047.558.851</u>    | <u>15.635.982.538</u>                | <u>71.536.864.362</u> |

#### b. Cổ phiếu

|  | 31/12/2018<br>Cổ phiếu | 01/01/2018<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 1.595.543              | 1.595.543              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 1.595.543              | 1.595.543              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 1.595.543              | 1.595.543              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 1.595.543              | 1.595.543              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu |                        |                        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|   | Năm 2018              | Năm 2017              |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang                    | 14.271.597.383        | 16.585.378.631        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này  | 21.296.861.487        | 23.124.277.958        |
| Phân phối lợi nhuận                               | 19.932.476.332        | 25.438.059.206        |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước                   | 14.243.618.832        | 16.558.630.206        |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                     | -                     | 5.923.620.297         |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 524.855.592           | 3.949.080.198         |
| - Thương hoàn thành kế hoạch                      | 405.000.000           | 350.000.000           |
| - Chia cổ tức                                     | 13.313.763.240        | 6.335.929.711         |
| - Phân phối lợi nhuận năm nay                     | 5.688.857.500         | 8.879.429.000         |
| - Tạm ứng cổ tức                                  | 3.988.857.500         | 4.779.429.000         |
| - Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 1.700.000.000         | 4.100.000.000         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b> | <b>15.635.982.538</b> | <b>14.271.597.383</b> |

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/NQ - ĐH ngày 21/04/2018. Tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Thông báo tạm ứng cổ tức số 05/TB/HĐQT ngày 04/10/2018 và Nghị quyết số 08/NQ - HĐQT ngày 25/12/2018.

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với mức chi 11.280 đồng/cổ phần (tương đương số tiền 17.997.725.040 đồng). Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 cũng đã quyết định chi trả cổ tức 2.400 cổ phần cho Nhà nước từ năm 2010 đến năm 2016 với số tiền là 95.467.200 đồng. Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2018.

Trong năm Công ty đã tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ tương ứng 3.988.857.500 đồng theo thông báo tạm ứng cổ tức số 05/TB/HĐQT ngày 04/10/2018 của Hội đồng quản trị.

### 18. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

|                              | ĐVT  | Số lượng 31/12/2018 | Nguyên giá |
|------------------------------|------|---------------------|------------|
| <b>Tài sản nhận giữ hộ</b>   |      |                     |            |
| Vườn hoa Thành phố           | Vườn | 1                   | 48.313.000 |
| Nhà lưới vườn ươm            | Nhà  | 1                   | 29.993.463 |
| Máy điều hoà nhiệt độ (2cái) | Cái  | 2                   | 45.747.000 |
| Máy điều hoà nhiệt độ        | Cái  | 1                   | 43.948.000 |

### 19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                    | Năm 2018               | Năm 2017               |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 124.881.878.747        | 133.005.816.492        |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 566.359.082            | 537.557.273            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>125.448.237.829</b> | <b>133.543.373.765</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Các khoản giảm trừ doanh thu

|   | Năm 2018       | Năm 2017 |
|---|----------------|----------|
| Giá trị xử lý rác giảm theo quyết toán năm 2018 | 739.091        | -        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>739.091</b> | <b>-</b> |

### 21. Giá vốn hàng bán

|                                 | Năm 2018              | Năm 2017              |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 88.598.665.553        | 93.136.559.722        |
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa    | 470.291.178           | 441.539.679           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>89.068.956.731</b> | <b>93.578.099.401</b> |

### 22. Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | Năm 2018             | Năm 2017             |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.899.936.093        | 2.059.265.060        |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.899.936.093</b> | <b>2.059.265.060</b> |

### 23. Chi phí tài chính

|                 | Năm 2018             | Năm 2017             |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.213.170.000        | 1.332.525.000        |
| <b>Cộng</b>     | <b>1.213.170.000</b> | <b>1.332.525.000</b> |

### 24. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

|                                     | Năm 2018              | Năm 2017              |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lương và các khoản trích theo lương | 7.073.705.192         | 7.500.802.698         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 410.052.060           | 398.898.776           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 913.300.525           | 1.241.010.104         |
| Các khoản khác                      | 2.258.296.152         | 2.390.746.056         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>10.655.353.929</b> | <b>11.531.457.634</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 25. Thu nhập khác

|   | Năm 2018           | Năm 2017           |
|---|--------------------|--------------------|
| Nhận bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng | 405.749.000        | 609.398.638        |
| Bán hồ sơ mời thầu                          | -                  | 9.090.910          |
| Các khoản khác                              | 6.310.000          | -                  |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>412.059.000</b> | <b>618.489.548</b> |

### 26. Chi phí khác

|                                    | Năm 2018           | Năm 2017           |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí tháo dỡ, bàn giao mặt bằng | 160.711.587        | 489.948.818        |
| Phạt hành chính, chậm nộp thuế     | 10.502.667         | 282.892.390        |
| Chi phí khác                       | -                  | 8.084.546          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>171.214.254</b> | <b>780.925.754</b> |

### 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|  | Năm 2018             | Năm 2017             |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    | 26.650.798.917       | 28.998.120.584       |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế              | 118.888.231          | 371.092.545          |
| Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)             | 118.888.231          | 371.092.545          |
| Tổng thu nhập chịu thuế                              | 26.769.687.148       | 29.369.213.129       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>5.353.937.430</b> | <b>5.873.842.626</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                     |                      |                      |
| <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này</i> | <i>5.353.937.430</i> | <i>5.873.842.626</i> |

### 28. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

|  | Năm 2018        | Năm 2017        |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 21.296.861.487  | 23.124.277.958  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   | (1.700.000.000) | (5.029.855.592) |
| - Điều chỉnh tăng  | -               | -               |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)       | 1.700.000.000   | 5.029.855.592   |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 19.596.861.487  | 18.094.422.366  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 1.595.543       | 1.595.543       |
| <b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>                | <b>12.282</b>   | <b>11.341</b>   |

Chỉ tiêu Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 thay đổi do điều chỉnh. Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số số 04/NQ - ĐH ngày 21/04/2018. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 là số tạm tính; Do số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chỉ là số tạm trích. Số liệu này có thể thay đổi tùy theo kết quả phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông sắp đến.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2018               | Năm 2017               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu vật liệu     | 14.169.910.551         | 16.181.342.827         |
| Chi phí nhân công                | 60.020.931.925         | 59.745.719.197         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.127.665.994          | 4.839.535.939          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 20.883.178.830         | 19.510.523.664         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.546.392.904          | 4.489.838.037          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>100.748.080.204</b> | <b>104.766.959.664</b> |

### 30. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

##### *Quản lý rủi ro thị trường:*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ khoản vay đã ký kết. Đây là khoản vay dài hạn với lãi suất thấp và cố định. Do đó Công ty không có rủi ro lớn về biến động lãi suất ngoài dự tính.

##### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá cả nguyên vật liệu mua vào công ty đã ký kết các hợp đồng với mức giá phù hợp và ổn định nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

##### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Nguồn thu chủ yếu của Công ty là Ngân sách tỉnh Quảng Ngãi, Sở Xây dựng Thành phố Quảng Ngãi. Với đặc thù trong lĩnh vực môi trường đô thị và khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán công nợ kịp thời, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2018               | Không quá 1 năm      | Trên 1 năm            | Tổng                  |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán       | 62.486.885           | -                     | 62.486.885            |
| Chi phí phải trả         | 96.301.500           | -                     | 96.301.500            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 2.180.000.000        | 20.538.088.489        | 22.718.088.489        |
| Phải trả khác            | 5.450.904.782        | 590.062.804           | 6.040.967.586         |
| <b>Cộng</b>              | <b>7.789.693.167</b> | <b>21.128.151.293</b> | <b>28.917.844.460</b> |
| 01/01/2018               | Không quá 1 năm      | Trên 1 năm            | Tổng                  |
| Phải trả người bán       | 379.433.550          | -                     | 379.433.550           |
| Chi phí phải trả         | 106.438.500          | -                     | 106.438.500           |
| Vay và nợ thuê tài chính | 2.180.000.000        | 22.718.088.489        | 24.898.088.489        |
| Phải trả khác            | 6.140.521.236        | 2.259.620.352         | 8.400.141.588         |
| <b>Cộng</b>              | <b>8.806.393.286</b> | <b>24.977.708.841</b> | <b>33.784.102.127</b> |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2018                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm | Tổng                  |
|------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.869.772.669        | -          | 19.869.772.669        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 41.580.000.000        | -          | 41.580.000.000        |
| Phải thu khách hàng                | 34.220.746.200        | -          | 34.220.746.200        |
| Phải thu khác                      | 1.024.529.922         | -          | 1.024.529.922         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>96.695.048.791</b> | <b>-</b>   | <b>96.695.048.791</b> |
| 01/01/2018                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm | Tổng                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 23.019.042.816        | -          | 23.019.042.816        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 31.640.000.000        | -          | 31.640.000.000        |
| Phải thu khách hàng                | 44.103.657.140        | -          | 44.103.657.140        |
| Phải thu khác                      | 754.331.428           | -          | 754.331.428           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>99.517.031.384</b> | <b>-</b>   | <b>99.517.031.384</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Các bên liên quan

| Bên liên quan                      | Nội dung công việc      | Năm 2018      | Năm 2017      |
|------------------------------------|-------------------------|---------------|---------------|
| Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | Thù lao                 | 425.800.000   | 693.000.000   |
| Ban Tổng Giám đốc                  | Tiền lương, tiền thưởng | 1.603.518.084 | 2.488.139.627 |

### 32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Lê Hồng Sơn

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Cao Thanh

Người lập

Lê Cao Thanh